

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 3
MÔN: TIẾNG ANH 12 GLOBAL SUCCESS
BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. True	6. responsibilities	11. C	16. A	21. A	26. A	31. A	36. B
2. False	7. impression	12. D	17. D	22. B	27. D	32. A	37. D
3. True	8. multitask	13. B	18. B	23. C	28. C	33. C	38. A
4. False	9. services	14. A	19. C	24. B	29. B	34. C	39. C
5. True	10. updated	15. C	20. C	25. C	30. A	35. A	40. A

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Bài nghe:

Susan: Hi Tyler. How is your five-day vacation in Leicester City?

Tyler: We had a memorable booking experience last June. My dad booked a huge room for my family because there were 10 people in total. Ohh sorry 11 people, including me. We arrived at the hotel on June 16th. To our surprise, the receptionist couldn't find my dad's name and phone number in their reservation software that day.

Susan: Seriously, what happened next?

Tyler: My dad had to show the reservation code in his e-mail. It turned out that he had booked the room on the wrong date. The correct date was the following date, so we had to look for another accommodation. It took us 15 minutes to find a homestay that was big enough for all of us. In the end, we ended up paying lots of money for it. My parents would be really upset, but they tried not to argue about that.

Susan: I'm sorry to hear that. Did you all have wonderful travel experiences?

Tyler: We did, except my sister. On the second day, she had a severe stomachache after breakfast, so she couldn't take a city tour. We learned lots of wonderful things about the local culture and history on the tour. When we came back to the homestay, we suddenly realized that we had locked the door with a padlock by accident before leaving, so my sister couldn't open the door from the inside.

Susan: Oh no, poor her.

Tyler: To our surprise, she was watching a movie when we opened the door. Obviously, she had no idea what had happened. If she had found out the truth, she could have gotten angry and disappointed.

Tạm dịch:

Susan: Chào Tyler. Kỳ nghỉ 5 ngày ở Leicester City của bạn thế nào?

Tyler: Chúng tôi đã có trải nghiệm đặt phòng đáng nhớ vào tháng 6 năm ngoái. Bố tôi đã đặt một căn phòng rất lớn cho gia đình tôi vì có tổng cộng 10 người. Ô xin lỗi 11 người, trong đó có tôi. Chúng tôi đến

khách sạn vào ngày 16 tháng 6. Thật ngạc nhiên, nhân viên lễ tân không thể tìm thấy tên và số điện thoại của bố tôi trong phần mềm đặt chỗ của họ ngày hôm đó.

Susan: Nghiêm túc mà nói, chuyện gì xảy ra tiếp theo?

Tyler: Bố tôi đã phải xuất trình mã đặt chỗ trong e-mail của ông ấy. Hóa ra ông đã đặt phòng sai ngày. Ngày chính xác là ngày hôm sau nên chúng tôi phải tìm chỗ ở khác. Chúng tôi mất 15 phút để tìm được một nhà trọ đủ rộng cho tất cả chúng tôi. Cuối cùng, chúng tôi đã phải trả rất nhiều tiền cho nó. Bố mẹ tôi đã rất khó chịu nhưng họ cố gắng không tranh cãi về điều đó.

Susan: Tôi rất tiếc khi nghe điều đó. Tất cả các bạn đều có những trải nghiệm du lịch tuyệt vời phải không?

Tyler: Chúng tôi có, ngoại trừ em gái tôi. Ngày thứ hai, sau khi ăn sáng xong cô bị đau bụng dữ dội nên không thể đi tham quan thành phố được. Chúng tôi đã học được rất nhiều điều tuyệt vời về văn hóa và lịch sử địa phương trong chuyến tham quan. Khi về nhà trọ, chúng tôi chợt nhận ra mình đã vô tình khóa cửa bằng ổ khóa trước khi đi nên chị tôi không thể mở cửa từ bên trong được.

Susan: Ôi không, tội nghiệp cô ấy.

Tyler: Chúng tôi rất ngạc nhiên khi cô ấy đang xem phim thì chúng tôi mở cửa. Rõ ràng là cô không biết chuyện gì đã xảy ra. Nếu biết được sự thật, có lẽ cô ấy sẽ tức giận và thất vọng.

1. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Tyler arrived at the hotel on June 16th.

(Tyler đến khách sạn vào ngày 16 tháng 6.)

Thông tin: We arrived at the hotel on June 16th.

(Chúng tôi đến khách sạn vào ngày 16 tháng 6.)

Chọn True

2. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

When arriving at the hotel, Tyler realized that Tyler's dad had booked the wrong hotel.

(Khi đến khách sạn, Tyler nhận ra rằng bố của Tyler đã đặt nhầm khách sạn.)

Thông tin: My dad had to show the reservation code in his e-mail. It turned out that he had booked the room on the wrong date.

(Bố tôi đã phải cho xem mã đặt chỗ trong e-mail của mình. Hóa ra ông đã đặt phòng sai ngày)

Chọn False

3. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Tyler's parents were really upset because they paid lots of money for another accommodation.

(Cha mẹ của Tyler thực sự rất khó chịu vì họ đã phải trả rất nhiều tiền cho một chỗ ở khác.)

Thông tin: In the end, we ended up paying lots of money for it. My parents would be really upset, but they tried not to argue about that.

(Cuối cùng, chúng tôi đã phải trả rất nhiều tiền cho nó. Bố mẹ tôi đã rất buồn nhưng họ cố gắng không tranh cãi về điều đó.)

Chọn True

4. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Tyler's sister started feeling unwell before breakfast.

(Em gái của Tyler bắt đầu cảm thấy không khỏe trước bữa sáng.)

Thông tin: she had a severe stomachache after breakfast, so she couldn't take a city tour. When Tyler came back to the homestay, his sister was watching a movie.

(cô ấy bị đau bụng dữ dội sau bữa sáng nên không thể tham quan thành phố được.)

Chọn False

5. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

When Tyler came back to the homestay, his sister was watching a movie.

(Khi Tyler trở về nhà trọ, em gái anh ấy đang xem phim.)

Thông tin: To our surprise, she was watching a movie when we opened the door.

(Trước sự ngạc nhiên của chúng tôi, cô ấy đang xem phim khi chúng tôi mở cửa..)

Chọn True

Bài nghe:

Are you considering the possibility of becoming a receptionist? Many individuals might suggest that it is a straightforward job. However, being a receptionist involves various responsibilities. So what does it take to be a receptionist? Firstly, receptionists must be friendly and welcoming. They often serve as the first impression for visitors at a company or organization, so their verbal and nonverbal skills are crucial. Effective communication skills are essential, and they should remain patient and professional in all circumstances. Secondly, proficient receptionists need to be organized as they frequently handle multiple customers requests at a time. They must be able to multitask, they receive information from people and must take appropriate actions. Furthermore, they should possess substantial knowledge about the company they work for. To illustrate if they're working for a hotel or a resort, they have to remember the kinds of rooms and services they provide. As a result, they can give suitable directions or direct customers to the right person. Lastly, receptionists should adopt technology skills. Being able to use various equipment is necessary for effective job performance. Besides, they may need to assist colleagues who are less proficient with technology. Staying

updated on technological advancements is essential as technology is continually evolving. Do you believe you have those skills and characteristics? Are you interested in a job with lots of responsibilities? If your answer is yes, then pursuing a career as a receptionist might be suitable for you.

Tạm dịch:

Bạn đang cân nhắc khả năng trở thành nhân viên lễ tân? Nhiều người có thể cho rằng đó là một công việc đơn giản. Tuy nhiên, làm nhân viên lễ tân bao gồm nhiều trách nhiệm khác nhau. Vậy làm lễ tân cần những gì? Thứ nhất, nhân viên lễ tân phải thân thiện, niềm nở. Họ thường đóng vai trò là ấn tượng đầu tiên đối với khách tiếp cận tại một công ty hoặc tổ chức, vì vậy kỹ năng ngôn ngữ và phi ngôn ngữ của họ rất quan trọng. Kỹ năng giao tiếp hiệu quả là rất cần thiết và họ phải kiên nhẫn và chuyên nghiệp trong mọi hoàn cảnh. Thứ hai, cần phải tổ chức nhân viên lễ tân thành thạo vì họ thường xuyên xử lý nhiều yêu cầu của khách hàng cùng một lúc. Họ phải có khả năng thực hiện nhiều nhiệm vụ, nhận được thông tin từ mọi người và phải có những hành động phù hợp. Hơn nữa, họ phải có kiến thức đáng kể về công ty mà họ làm việc. Để minh họa xem họ đang làm việc cho một khách sạn hay một khu nghỉ dưỡng, họ phải nhớ loại phòng và dịch vụ mà họ cung cấp. Nhờ đó, họ có thể đưa ra những chỉ dẫn phù hợp hoặc hướng khách hàng đến đúng người. Cuối cùng, nhân viên lễ tân nên áp dụng các kỹ năng công nghệ. Khả năng sử dụng các thiết bị khác nhau là cần thiết để thực hiện công việc hiệu quả. Ngoài ra, họ có thể cần hỗ trợ những đồng nghiệp kém thành thạo công nghệ hơn. Luôn cập nhật những tiến bộ công nghệ là điều cần thiết vì công nghệ không ngừng phát triển. Bạn có tin mình có những kỹ năng và đặc điểm đó không? Bạn có quan tâm đến một công việc có nhiều trách nhiệm? Nếu câu trả lời là có thì theo đuổi nghề lễ tân có thể phù hợp với bạn.

6. responsibilities

Kiến thức: Nghe hiểu – Điền từ

Giải thích:

Sau tính từ “various” (đa dạng) cần dùng một danh từ.

responsibilities (n): trách nhiệm

Câu hoàn chỉnh: A receptionist is involved in lots of **responsibilities**.

(Một nhân viên tiếp tân có liên quan đến rất nhiều trách nhiệm.)

Thông tin: However, being a receptionist involves various responsibilities.

(Tuy nhiên, làm nhân viên lễ tân bao gồm nhiều trách nhiệm khác nhau.)

Đáp án: responsibilities

7. impression

Kiến thức: Nghe hiểu – Điền từ

Giải thích:

Sau tính từ “first” (đầu tiên) cần một danh từ.

impression (n): ấn tượng

Câu hoàn chỉnh: Receptionists often create the first **impression** for visitors at a company.

(Nhân viên lễ tân thường tạo ấn tượng đầu tiên cho khách đến thăm một công ty.)

Thông tin: They often serve as the first impression for visitors at a company or organization, so their verbal and nonverbal skills are crucial.

(Họ thường đóng vai trò là ấn tượng đầu tiên đối với du khách tại một công ty hoặc tổ chức, vì vậy kỹ năng ngôn ngữ và phi ngôn ngữ của họ rất quan trọng.)

Đáp án: impression

8. multitask

Kiến thức: Nghe hiểu – Điền từ

Giải thích:

Sau động từ “require” (*yêu cầu*) cần một động từ ở dạng nguyên thể.

multitask (v): làm nhiều việc cùng một lúc

Câu hoàn chỉnh: Receptionists are required to **multitask** to deal with many customers' requests at a time.

(Nhân viên lễ tân phải làm nhiều việc cùng một lúc để giải quyết nhiều yêu cầu của khách hàng.)

Thông tin: They must be able to multitask, they receive information from people and must take appropriate actions.

(Họ phải có khả năng thực hiện nhiều nhiệm vụ, nhận được thông tin từ mọi người và phải có những hành động phù hợp.)

Đáp án: multitask

9. services

Kiến thức: Nghe hiểu – Điền từ

Giải thích:

Sau giới từ “of” cần một danh từ.

services (n): dịch vụ

Câu hoàn chỉnh: Working for a resort or a hotel, receptionists have to remember the kinds of rooms and **services**.

(Làm việc cho resort hay khách sạn, nhân viên lễ tân phải ghi nhớ loại phòng và dịch vụ.)

Thông tin: if they're working for a hotel or a resort, they have to remember the kinds of rooms and services they provide.

(nếu họ đang làm việc cho một khách sạn hoặc một khu nghỉ dưỡng, họ phải nhớ loại phòng và dịch vụ mà họ cung cấp.)

Đáp án: services

10. updated

Kiến thức: Nghe hiểu – Điền từ

Giải thích:

Sau động từ “stay” (*giữ*) cần một tính từ.

updated (adj): được cập nhật

Câu hoàn chỉnh: It's essential that receptionists stay **updated** on technological advancements.

(Điều cần thiết là nhân viên tiếp tân phải cập nhật những tiến bộ công nghệ.)

Thông tin: Staying updated on technological advancements is essential as technology is continually evolving.

(Luôn cập nhật những tiến bộ công nghệ là điều cần thiết vì công nghệ không ngừng phát triển)

Đáp án: updated

11. C

Kiến thức: Phát âm “s”

Giải thích:

A. service /'sɜ:rvɪs/

B. seaside /'si:said/

C. season /'si:zən/

D. section /'sekʃən/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /z/, các phương án còn lại phát âm /s/.

Chọn C

12. D

Kiến thức: Phát âm “th”

Giải thích:

A. thank /θæŋk/

B. throw /θrou/

C. think /θɪŋk/

D. bathe /beɪð/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /ð/, các phương án còn lại phát âm /θ/.

Chọn D

13. B

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

A. organize /'ɔ:rgənaɪz/

B. develop /dɪ'veləp/

C. graduate /'grædʒu,eɪt/

D. concentrate /'kɒnsən,treɪt/

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn B

14. A

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

A. assignment /ə'saɪnmənt/

- B. listener /'lɪsənər/
- C. document /'dɒkjʊmənt/
- D. discipline /'dɪsɪplɪn/

Phương án A có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn A

15. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. time management (n): quản lý thời gian
- B. multitasking (n): đa nhiệm
- C. problem-solving (n): giải quyết vấn đề
- D. technology skills (n): kỹ năng công nghệ

To be a counsellor, you must have good **problem-solving** skills to help many other people with their own problems

(Để trở thành nhà tư vấn, bạn phải có kỹ năng giải quyết vấn đề tốt để giúp đỡ nhiều người khác giải quyết vấn đề của chính họ)

Chọn C

16. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. IT engineers (n): kỹ sư công nghệ thông tin
- B. accountants (n): kế toán viên
- C. receptionists (n): lễ tân
- D. architects (n): kiến trúc sư

It's crucial that **IT engineers** keep themselves updated with the latest technology in the workplace.

(Điều quan trọng là các kỹ sư công nghệ thông tin phải luôn cập nhật công nghệ mới nhất tại nơi làm việc.)

Chọn A

17. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. confident (adj): tự tin
- B. organized (adj): có tổ chức
- C. ambitious (adj): tham vọng
- D. patient (adj): kiên nhẫn

Teachers are required to be very **patient** when teaching slow learners.

(Giáo viên được yêu cầu phải rất kiên nhẫn khi dạy những học sinh học chậm.)

Chọn D

18. B

Kiến thức: Dạng của động từ

Giải thích:

A. at: tại

B. to: tới

C. in: trong

D. of: của

Theo sau động từ “remind” (*nhắc nhở*) cần một động từ ở dạng TO V_o (nguyên thể).

The manager reminded his employees **to** complete the project by the deadline.

(*Người quản lý nhắc nhở nhân viên của mình hoàn thành dự án trước thời hạn.*)

Chọn B

19. C

Kiến thức: Dạng động từ

Giải thích:

Theo sau “would you mind” (*bạn có phiền*) cần một động từ ở dạng V-ing.

Would you mind **telling** me how to get to the nearest bus stop?

(*Bạn có vui lòng chỉ cho tôi cách đến trạm xe buýt gần nhất không?*)

Chọn C

20. C

Kiến thức: Mạo từ

Giải thích:

Đứng trước danh từ đã xác định “wonders” (*kỳ quan*) + of + N cần dùng mạo từ “the”.

Discover **the** wonders of nature at our zoo!

(*Khám phá những điều kỳ diệu của thiên nhiên tại sở thú của chúng tôi!*)

Chọn C

21. A

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. both...and: cả hai

B. either...or: hoặc

C. neither...nor: hoặc không

D. also: cũng

Perfect for families, our zoo is **both** fun and educational.

(*Hoàn hảo cho các gia đình, sở thú của chúng tôi vừa vui vừa mang tính giáo dục.*)

Chọn A

22. B**Kiến thức:** Từ loại**Giải thích:**

A. connect (v): kết nối

B. connection (n): sự kết nối

C. connector (n): đầu nối

D. connected (n): được kết nối

Trước “and” (và) là danh từ “adventure” (phiêu lưu) nên vị trí trống cũng cần một danh từ.

Come and explore wildlife conservation while enjoying a day of adventure and **connection** with the creatures that share our planet.*(Hãy đến và khám phá việc bảo tồn động vật hoang dã trong khi tận hưởng một ngày phiêu lưu và kết nối với các sinh vật có chung hành tinh của chúng ta.)*

Chọn B

Bài hoàn chỉnh:

NOTTINGHAM ZOO

Discover (20) **the** wonders of nature at our zoo! See amazing wild animals from around the world. Perfect for families, our zoo is (21) **both** fun and educational. Come and explore wildlife conservation while enjoying a day of adventure and (22) **connection** with the creatures that share our planet.**Tạm dịch:**

Vườn Thú NOTTINGHAM

*Khám phá (20) những điều kỳ diệu của thiên nhiên tại sở thú của chúng tôi! Xem động vật hoang dã tuyệt vời từ khắp nơi trên thế giới. Hoàn hảo cho các gia đình, vườn thú của chúng tôi (21) vừa vui vừa mang tính giáo dục. Hãy đến và khám phá việc bảo tồn động vật hoang dã trong khi tận hưởng một ngày phiêu lưu và (22) kết nối với các sinh vật có chung hành tinh của chúng ta.***23. C****Kiến thức:** Thì hiện tại hoàn thành**Giải thích:**Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại hoàn thành “since” (kể từ khi) => cấu trúc thì hiện tại hoàn thành chủ ngữ “I”:
S + have V3/ed.I **have known** you since we were six, so you can be a great software developer.*(Tôi biết bạn từ khi chúng ta sáu tuổi, vì vậy bạn có thể trở thành một nhà phát triển phần mềm giỏi.)*

Chọn C

24. B**Kiến thức:** Cụm động từ**Giải thích:**

A. at: tại

B. with: với

C. to: tới

D. over: hơn

Cụm từ “deal with”: giải quyết

But you should be willing to spend hours dealing **with** unexpected problems.

(Nhưng bạn nên sẵn sàng dành hàng giờ để giải quyết những vấn đề không mong muốn.)

Chọn B

25. C

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

A. succeed (v): thành công

B. success (n): sự thành công

C. successful (adj): thành công

D. successfully (adv): thành công

Trước danh từ “software desinger” (người phát triển phần mềm) cần một tính từ.

Besides, you need to be more careful and patient enough to become a **successful** software developer.

(Bên cạnh đó, bạn cần phải cẩn thận và kiên nhẫn hơn để trở thành một nhà phát triển phần mềm thành công.)

Chọn C

Bài hoàn chỉnh:

Hi David,

My new life in France is good. I (23) **have known** you since we were six, so you can be a great software developer. But you should be willing to spend hours dealing (24) **with** unexpected problems. Besides, you need to be more careful and patient enough to become a (25) **successful** software developer.

Let me know your final decision soon.

Michelle

Tạm dịch:

Xin chào David,

Cuộc sống mới của tôi ở Pháp rất tốt. Tôi (23) đã biết bạn từ khi chúng tôi sáu tuổi, vì vậy bạn có thể trở thành một nhà phát triển phần mềm giỏi. Nhưng bạn nên sẵn sàng dành hàng giờ để (24) giải quyết những vấn đề không mong muốn. Bên cạnh đó, bạn cần phải cẩn thận hơn và đủ kiên nhẫn để trở thành một nhà phát triển phần mềm (25) thành công.

Hãy cho tôi biết quyết định cuối cùng của bạn sớm.

Michelle

26. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. my beach trip: chuyến đi biển của tôi
- B. your beach trip: chuyến đi biển của bạn
- C. our beach trip: chuyến đi biển của chúng tôi
- D. their beach trip: chuyến đi biển của họ

I'm writing to tell you all about **my beach trip**.

(Tôi viết thư này để kể cho bạn nghe tất cả về chuyến đi biển của tôi.)

Chọn A

27. D

Kiến thức: Động từ “spend/ take”

Giải thích:

- A. It mostly took time to swim
(Nó hầu như mất thời gian để bơi)
- B. It took most of my time to swim
(Tôi mất hầu hết thời gian để bơi)
- C. Most of its time was spent on swimming
(Phần lớn thời gian của nó dành cho việc bơi lội)
- D. I spent most of my time swimming
(Tôi dành phần lớn thời gian để bơi lội)

I spent most of my time swimming in the ocean and playing in the sand.

(Tôi dành phần lớn thời gian để bơi lội dưới biển và chơi trên cát.)

Chọn D

28. C

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

- A. You shouldn't believe the cool stuff
(Bạn không nên tin vào những điều hay ho)
- B. You won't believe the cool stuff
(Bạn sẽ không tin được những điều hay ho)
- C. You wouldn't believe the cool stuff
(Bạn sẽ không tin được những điều thú vị)
- D. You needn't believe the cool stuff
(Bạn không cần phải tin vào những điều hay ho)

You wouldn't believe the cool stuff I found on the vacation!

(Bạn sẽ không tin được những thứ hay ho mà tôi tìm thấy trong kỳ nghỉ!)

Chọn C

29. B**Kiến thức:** Mệnh đề kết quả**Giải thích:**

A. I was like I was visiting a new world

(Tôi như đang đến thăm một thế giới mới)

B. I felt as if I was visiting a new world

(Tôi cảm thấy như thể mình đang đến thăm một thế giới mới)

C. It felt if only I was visiting a new world

(Cảm giác giá như tôi đang đến thăm một thế giới mới)

D. It felt as long as I was visiting a new world

(Cảm giác miễn là tôi đang đến thăm một thế giới mới)

I saw colorful fish, and interesting shells, and even spotted a little sea turtle. **I felt as if I was visiting a new world.**

(Tôi nhìn thấy những con cá đầy màu sắc, những chiếc vỏ sò thú vị và thậm chí còn phát hiện ra một con rùa biển nhỏ. Tôi cảm thấy như thể tôi đang đến thăm một thế giới mới.)

Chọn B

30. A**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. I made an embarrassing mistake

(Tôi đã phạm một sai lầm đáng xấu hổ)

B. The mistake was my embarrassment

(Sai lầm là sự xấu hổ của tôi)

C. My embarrassment was a mistake

(Sự xấu hổ của tôi là một sai lầm)

D. My embarrassing mistake was made

(Sai lầm đáng xấu hổ của tôi đã xảy ra)

However, **I made an embarrassing mistake** on the first day.

(Tuy nhiên, tôi đã phạm một sai lầm đáng xấu hổ vào ngày đầu tiên.)

Chọn A

31. A**Kiến thức:** Dạng động từ**Giải thích:**

Cụm từ “get bent out of my shape”: tức giận

“but” (*nhưng*) dùng để nối động từ ở dạng V-ing “feeling” (*cảm thấy*) và vị trí trống nên vị trí trống cũng cần một động từ ở dạng V-ing.

I'm feeling a bit itchy and uncomfortable, but **not getting bent out of my shape**.

(Tôi cảm thấy hơi ngứa và khó chịu nhưng không bị tức giận.)

Chọn A

Bài hoàn chỉnh:

Hi Julie,

I've just had a great vacation with my cousins. I'm writing to tell you all about (26) **my beach trip**. It was fantastic!

The weather was perfect – warm with a lovely sea breeze. (27) **I spent most of my time swimming** in the ocean and playing in the sand. (28) **You wouldn't believe the cool stuff** I found on the vacation! There were seashells of all shapes and sizes, and even little crabs scuttling around. My favorite part was exploring the ocean floor with a snorkel and mask. I saw colorful fish, and interesting shells, and even spotted a little sea turtle. (29) **I felt as if I was visiting a new world**.

However, (30) **I made an embarrassing mistake** on the first day. I completely forgot to put on sunscreen! I was just so excited to get to the beach that it slipped my mind. Now, I'm feeling a bit itchy and uncomfortable, but (31) **not getting bent out of my shape**. Lesson learned for next time!

Talk to you soon,

Danny

Tạm dịch:

Xin chào Julie,

Tôi vừa có một kỳ nghỉ tuyệt vời với anh em họ của tôi. Tôi viết thư này để kể cho bạn nghe tất cả về (26) chuyến đi biển của tôi. Thật tuyệt vời!

Thời tiết thật hoàn hảo - ấm áp với gió biển dễ chịu. (27) Tôi dành phần lớn thời gian để bơi lội ở biển và chơi trên cát. (28) Bạn sẽ không tin được những thứ hay ho mà tôi tìm thấy trong kỳ nghỉ đâu! Có những vỏ sò đủ hình dạng và kích cỡ, thậm chí cả những con cua nhỏ chạy quanh. Phần yêu thích của tôi là khám phá đáy đại dương bằng ống thở và mặt nạ. Tôi nhìn thấy những con cá đầy màu sắc, những chiếc vỏ sò thú vị và thậm chí còn phát hiện ra một con rùa biển nhỏ. (29) Tôi cảm thấy như đang đến thăm một thế giới mới.

Tuy nhiên, (30) Tôi đã phạm một sai lầm đáng xấu hổ vào ngày đầu tiên. Tôi hoàn toàn quên bôi kem chống nắng! Tôi quá háo hức được đến bãi biển nên đã quên mất điều đó. Bây giờ, tôi cảm thấy hơi ngứa và khó chịu, nhưng (31) không tức giận. Rút kinh nghiệm cho lần sau!

Nói với bạn sớm nhé,

Danny

32. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Mục đích của người viết là gì?

A. Để kể câu chuyện về cuộc đời của Leonardo da Vinci.

B. Để miêu tả gia đình Leonardo da Vinci.

C. Để giải thích những thành tựu của Leonardo đã thay đổi thế giới như thế nào.

D. Để so sánh Leonardo da Vinci với các nghệ sĩ khác.

Thông tin: Leonardo da Vinci was one of the greatest painters, architects, and thinkers in his era. His works have influenced not only other artists and painters, but also people working in scientific fields.

(Leonardo da Vinci là một trong những họa sĩ, kiến trúc sư và nhà tư tưởng vĩ đại nhất trong thời đại của ông. Tác phẩm của ông không chỉ có sức ảnh hưởng đến các nghệ sĩ, họa sĩ khác mà còn cả những người làm việc trong lĩnh vực khoa học.)

Chọn A

33. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ 'they' trong đoạn 2 đề cập đến _____.

A. Thầy giáo của Da Vinci

B. Học trò của Verrocchio

C. Chú và cha của Da Vinci

D. Các nhà điêu khắc của Da Vinci

Thông tin: He received little formal education, but his uncle and father soon discovered his talent, so **they** decided to send him to a workshop in Florence

(Ông ấy không được học hành chính quy, nhưng chú và cha ông ấy đã sớm phát hiện ra tài năng của ông ấy nên họ quyết định gửi ông ấy đến một workshop ở Florence)

Chọn C

34. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Cụm từ 'picked up' ở đoạn 2 gần nghĩa nhất với _____.

A. mang

B. chiếm

C. học

D. lớn lên

pick up = learn (v): học

Thông tin: Da Vinci not only improved his skills in drawing, painting, and sculpting, but he also **picked up** knowledge and technical skills in other areas

(Da Vinci không chỉ nâng cao kỹ năng vẽ, hội họa và điêu khắc mà còn tiếp thu kiến thức và kỹ năng kỹ thuật trong các lĩnh vực khác.)

Chọn C

35. A**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Theo đoạn văn, điều nào sau đây KHÔNG được đề cập đến như là thứ do Leonardo da Vinci thiết kế?

- A. Cơ thể con người.
- B. Xe quân sự.
- C. Máy móc có thể bay.
- D. Những con tàu có thể ở dưới nước.

Thông tin: While in Milan, Da Vinci was invited to design innovative buildings, machines, and weapons. He would draw up plans for several inventions of the future such as tanks, submarines, and flying machines. He was also skilled at drawing detailed sketches of the human body.

(Khi ở Milan, Da Vinci được mời thiết kế các tòa nhà, máy móc và vũ khí sáng tạo. Ông ấy sẽ vạch ra kế hoạch cho một số phát minh của tương lai như xe tăng, tàu ngầm và máy bay. Ông cũng có kỹ năng vẽ phác thảo chi tiết về cơ thể con người.)

Chọn A

36. B**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Từ 'impression' ở đoạn 3 gần nghĩa nhất với _____.

- A. tác phẩm nghệ thuật
- B. ảnh hưởng
- C. nghệ sĩ
- D. thành công

impression = effect (n): ảnh hưởng

Thông tin: His work made a huge **impression** on the Duke who decided to offer him a position in his court.

(Công trình của ông đã gây ấn tượng rất lớn đối với Công tước, người đã quyết định đề nghị cho ông một vị trí trong triều đình của mình.)

Chọn B

37. D**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Theo đoạn 4, điểm nào sau đây là điểm yếu của Leonardo da Vinci?

- A. Dành quá nhiều thời gian cho Mona Lisa
- B. Không có khả năng vẽ cơ thể con người.
- C. Có quá nhiều sở thích.
- D. Không có khả năng hoàn thành công việc.

Thông tin: Unfortunately, his interests were so broad that he often changed his focus to a new project and rarely finished the works he had started.

(Thật không may, sở thích của ông ấy quá rộng nên ông ấy thường xuyên chuyển trọng tâm sang một dự án mới và hiếm khi hoàn thành những công việc mình đã bắt đầu.)

Chọn D

38. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Tác giả có ý gì khi nói rằng thiên tài của ông vẫn tỏa sáng hơn bao giờ hết ở đoạn 5?

- A. Sự sáng tạo và tư duy tiến bộ của ông ấy tiếp tục khiến mọi người ngạc nhiên.
- B. Ông đã khám phá ra cách ánh sáng chiếu sáng.
- C. Tài năng của ông ấy đã trở nên lớn hơn thực tế.
- D. Việc phát minh ra ánh sáng rực rỡ đã khiến ông trở thành thiên tài.

Thông tin: His greatness lies in the depth and diversity of his knowledge, and 500 years after his death, his genius shines as bright as ever.

(Sự vĩ đại của ông nằm ở chiều sâu và sự đa dạng của kiến thức, và 500 năm sau khi ông qua đời, tài năng của ông vẫn tỏa sáng rực rỡ hơn bao giờ hết.)

Chọn A

Tạm dịch:

Thiên tài

Leonardo da Vinci là một trong những họa sĩ, kiến trúc sư và nhà tư tưởng vĩ đại nhất trong thời đại của ông. Tác phẩm của ông không chỉ có sức ảnh hưởng đến các nghệ sĩ, họa sĩ khác mà còn cả những người làm việc trong lĩnh vực khoa học.

Ông sinh năm 1452 tại một thị trấn nhỏ gần Vinci, Ý, nơi họ của ông bắt nguồn. Leonardo yêu thiên nhiên và dành nhiều thời gian để vẽ những bức tranh về động vật và thực vật. Ông không được học hành chính quy, nhưng chú và cha ông đã sớm phát hiện ra tài năng của ông nên họ quyết định gửi anh đến một workshop ở Florence để học việc với nghệ sĩ bậc thầy Verrocchio. Da Vinci không chỉ nâng cao kỹ năng vẽ, hội họa và điêu khắc mà còn thu thập kiến thức và kỹ năng kỹ thuật trong các lĩnh vực khác bao gồm cơ khí, mộc, kim loại và kiến trúc.

Năm 1472, Leonardo đủ tiêu chuẩn trở thành một nghệ sĩ bậc thầy và mở xưởng của riêng mình. Tuy nhiên, ông vẫn tiếp tục làm việc cùng Verrocchio trong 5 năm tiếp theo. Sau đó, ông bắt đầu hoạt động độc lập và hoàn thành bức tranh cho Công tước Milan. Tác phẩm của ông đã gây ấn tượng rất lớn đối với Công tước, người đã quyết định đề nghị cho ông một vị trí trong triều đình của mình. Khi ở Milan, Da Vinci được mời thiết kế các tòa nhà, máy móc và vũ khí sáng tạo. Anh ấy sẽ vạch ra kế hoạch cho một số phát minh của tương lai như xe tăng, tàu ngầm và máy bay. Ông cũng có kỹ năng vẽ phác thảo chi tiết về cơ thể con người. Ông đã

để lại một số cuốn sổ tay chứa đầy sơ đồ, hình vẽ, quan sát và ghi chú về các nghiên cứu, ý tưởng và phát minh của mình.

Thật không may, sở thích của ông ấy quá rộng nên ông ấy thường xuyên chuyển trọng tâm sang một dự án mới và hiếm khi hoàn thành những công việc mình đã bắt đầu. Bữa ăn tối cuối cùng và Mona Lisa là hai trong số những kiệt tác mà ông có thể hoàn thành trong suốt cuộc đời. Năm 1495, ông bắt đầu Bữa ăn tối cuối cùng, mất gần ba năm để hoàn thành. Năm 1503, ông bắt đầu vẽ bức Mona Lisa và thỉnh thoảng làm việc với nó trong vài năm cho đến khi qua đời.

Da Vinci qua đời năm 1519, thọ 67 tuổi nhưng ông vẫn được coi là một trong những thiên tài vĩ đại nhất mọi thời đại. Những bức tranh của ông đã thay đổi thế giới nghệ thuật và nhiều phát minh được thực hiện dựa trên ý tưởng và bản phác thảo của ông. Sự vĩ đại của ông nằm ở chiều sâu và sự đa dạng của kiến thức, và 500 năm sau khi ông qua đời, tài năng của ông vẫn tỏa sáng rực rỡ hơn bao giờ hết.

39. C

Kiến thức: Sắp xếp trật tự câu

Giải thích:

a. While landing in Oshawa, I could see the whole city from the airplane.

(Khi hạ cánh ở Oshawa, tôi có thể nhìn thấy toàn cảnh thành phố từ trên máy bay.)

b. Behind the city, I could see green mountains with no buildings on them at all.

(Phía sau thành phố, tôi có thể nhìn thấy những ngọn núi xanh không có tòa nhà nào trên đó.)

c. The view was breathtaking, and the buildings looked really impressive!

(Khung cảnh thật ngoạn mục và các tòa nhà trông thực sự ấn tượng!)

d. Most of them looked tiny, but they were very big when I saw them up-close.

(Hầu hết chúng trông rất nhỏ, nhưng chúng lại rất to khi tôi nhìn cận cảnh.)

e. I also saw lots of hundreds of boats in the harbors.

(Tôi cũng thấy hàng trăm chiếc thuyền ở bến cảng.)

Bài hoàn chỉnh:

While landing in Oshawa, I could see the whole city from the airplane. The view was breathtaking, and the buildings looked really impressive! Behind the city, I could see green mountains with no buildings on them at all. I also saw lots of hundreds of boats in the harbors. Most of them looked tiny, but they were very big when I saw them up-close.

Tạm dịch:

Khi hạ cánh ở Oshawa, tôi có thể nhìn thấy toàn cảnh thành phố từ trên máy bay. Khung cảnh thật ngoạn mục và các tòa nhà trông thực sự ấn tượng! Phía sau thành phố, tôi có thể nhìn thấy những ngọn núi xanh không có tòa nhà nào trên đó. Tôi cũng thấy hàng trăm chiếc thuyền ở bến cảng. Hầu hết chúng trông rất nhỏ, nhưng chúng lại rất to khi tôi nhìn cận cảnh.

Chọn C

40. A

Kiến thức: Sắp xếp trật tự câu

Giải thích:

a. His mom taught him all the recipes she knew by the time he was 12 years old.

(Mẹ anh đã dạy anh tất cả các công thức nấu ăn mà bà biết khi anh 12 tuổi.)

b. At the age of 31, he decided to move to another town and open his own restaurant successfully.

(Ở tuổi 31, anh quyết định chuyển đến một thị trấn khác và mở nhà hàng riêng thành công.)

c. When he finished high school, he started working in a local restaurant until he became a chef six years later.

(Khi học xong trung học, anh bắt đầu làm việc tại một nhà hàng địa phương cho đến khi trở thành đầu bếp sáu năm sau.)

d. As a young boy, Luke Brown had a strong interest in food and management.

(Khi còn là một cậu bé, Luke Brown rất quan tâm đến thực phẩm và quản lý.)

e. Today, with his ambition and excellent talents, Brown is the owner of 5 excellent restaurants in five cities.

(Ngày nay, với tham vọng và tài năng xuất sắc của mình, Brown là chủ sở hữu của 5 nhà hàng xuất sắc ở 5 thành phố.)

Bài hoàn chỉnh:

As a young boy, Luke Brown had a strong interest in food and management. His mom taught him all the recipes she knew by the time he was 12 years old. When he finished high school, he started working in a local restaurant until he became a chef six years later. At the age of 31, he decided to move to another town and open his own restaurant successfully. Today, with his ambition and excellent talents, Brown is the owner of 5 excellent restaurants in five cities.

Tạm dịch:

Khi còn là một cậu bé, Luke Brown rất quan tâm đến thực phẩm và quản lý. Mẹ anh đã dạy anh tất cả các công thức nấu ăn mà bà biết khi anh 12 tuổi. Khi học xong trung học, anh bắt đầu làm việc tại một nhà hàng địa phương cho đến khi trở thành đầu bếp sáu năm sau. Ở tuổi 31, anh quyết định chuyển đến một thị trấn khác và mở nhà hàng riêng thành công. Ngày nay, với tham vọng và tài năng xuất sắc của mình, Brown là chủ sở hữu của 5 nhà hàng xuất sắc ở 5 thành phố.

Chọn A